VIMC QUY NHON PORT Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG QUY NHƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1684 /QNP-CBTT	*Gia Lai, ngày 18 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

- Mã chứng khoán: **QNP**
- Địa chỉ/Address: 02 Phan Chu Trinh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: info@quynhonport.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026, bao gồm:

+ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026;
+ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026.

- Công bố công văn số 1679 /QNP-TCKT ngày 18 /08/2026 về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 18 /08/2026 tại đường dẫn https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website Cty;
- Ban TGĐ (để b/c);
- Lưu VT, TCKT, NPTQTCT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Hồ Liên Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG QUY NHƠN** Số: 1679/QNP-TCKT "V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2026"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Gia Lai, ngày 18 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn giải trình về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025	Chênh lệch 6 tháng/2026 so với 6 tháng/2025	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét	78.555.252.607	61.533.569.805	17.021.682.802	27,7%
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	83.722.629.975	65.271.152.911	18.451.477.064	28,3%

1. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2026 trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026 tăng hơn 17 tỷ đồng, tương ứng tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân:

- Tăng trưởng sản lượng: Tổng sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Quy Nhơn lũy kế 6 tháng đạt hơn 6,2 triệu tấn, tăng 22% so với cùng kỳ.
- Tăng trưởng doanh thu: Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế 6 tháng năm 2026 của Công ty tăng trưởng 26% so với cùng kỳ năm trước.

2. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2026 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026 tăng hơn 18,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 28,3 % so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân chính của việc tăng lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2026 đã được làm rõ ở Mục 1 của văn bản này (liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ).

Trên đây là giải trình các nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trân trọng kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website công ty;
- HĐQT,BKS;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT, TCKT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

M.S.D.N: 4100251... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Hồ Liên Nam

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Hồ Liên Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Vĩnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng Ban	
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Liên Nam	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Hồng Quân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Văn Cường	Từ ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Hồ Liên Nam	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2026 đến ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Hồng Quân	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4100258793 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Q. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Hồ Liên Nam
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
(Theo Giấy Ủy quyền số 939/GUQ-QNP ngày 29 tháng 4 năm 2026)
Phê duyệt, ngày 15 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0157 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán này, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 02 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trần Hồng Quân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số. 2758-2025-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**617.181.573.655**	**604.439.076.598**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**112.806.248.124**	**64.259.656.209**
1. Tiền	111		63.806.248.124	35.959.656.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	28.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**253.467.568.491**	**278.528.638.353**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	253.467.568.491	278.528.638.353
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**224.124.534.795**	**234.009.383.387**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	210.309.740.635	177.734.759.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	20.311.499.408	61.934.265.585
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		604.661.334	937.541.279
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(7.101.366.582)	(6.597.182.973)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**21.292.514.994**	**21.393.650.353**
1. Hàng tồn kho	141		21.292.514.994	21.393.650.353
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.490.707.251**	**6.247.748.296**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	5.380.879.270	5.369.155.229
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		109.827.981	878.593.067
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**918.451.173.914**	**794.615.855.412**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.000.000**	**1.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215		1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**714.128.401.267**	**635.274.365.714**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	713.306.461.862	634.371.394.636
- Nguyên giá	*222*		*1.780.218.423.841*	*1.666.750.674.189*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.066.911.961.979)*	*(1.032.379.279.553)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	821.939.405	902.971.078
- Nguyên giá	*228*		*10.189.562.711*	*9.934.562.711*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.367.623.306)*	*(9.031.591.633)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**14**	**142.335.567.469**	**110.422.745.840**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		142.335.567.469	110.422.745.840
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**18.000.000.000**	**18.000.000.000**
1. Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	263	7	18.000.000.000	18.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**43.986.205.178**	**30.917.743.858**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	43.986.205.178	30.917.743.858
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.535.632.747.569**	**1.399.054.932.010**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**609.870.700.979**	**465.331.470.538**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**326.014.040.694**	**241.774.956.204**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	104.071.728.697	93.538.885.597
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.929.728.654	7.605.261.534
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	56.676.617.598	102.687.598
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	20.044.941.190	32.230.324.893
5.	Phải trả người lao động	315		62.601.218.877	63.153.546.841
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	5.863.667.499	8.097.372.507
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.100.000.000	1.100.000.000
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320		158.699.580	303.208.353
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	37.840.097.161	30.000.000.000
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	31.727.341.438	5.643.668.881
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**283.856.660.285**	**223.556.514.334**
1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		1.100.000.002	1.650.000.000
2.	Phải trả dài hạn khác	338		500.000.000	-
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	282.256.660.283	221.906.514.334
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**23**	**925.762.046.590**	**933.723.461.472**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
	- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*404.099.500.000*	*404.099.500.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		437.939.916.615	381.338.701.561
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.722.629.975	148.285.259.911
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		-	*5.599.986.769*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*83.722.629.975*	*142.685.273.142*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.535.632.747.569**	**1.399.054.932.010**

Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Hồ Liên Nam
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ trách**
		(Theo Giấy Ủy quyền số 939/GUQ-QNP ngày 29 tháng 4 năm 2026)
		Phê duyệt, ngày 15 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu về cung cấp dịch vụ**	**01**		**740.847.071.818**	**534.591.969.649**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.002.351.513	3.792.820.510
3.	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**26**	**738.844.720.305**	**530.799.149.139**
4.	Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	27	577.547.541.820	405.280.446.933
5.	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**161.297.178.485**	**125.518.702.206**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	11.679.864.789	11.099.183.844
7.	Chi phí tài chính	23	30	9.110.917.204	8.777.917.410
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*8.854.844.119*	*8.731.460.028*
8.	Chi phí bán hàng	25	31	9.446.214.814	7.015.923.727
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	49.611.397.157	39.388.577.951
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**104.808.514.099**	**81.435.466.962**
11.	Thu nhập khác	31		2.617.037.782	50.540.696
12.	Chi phí khác	32		2.641.476.185	280.570.889
13.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**	**30**	**(24.438.403)**	**(230.030.193)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**104.784.075.696**	**81.205.436.769**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	21.061.445.721	15.934.283.858
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**83.722.629.975**	**65.271.152.911**
17.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		83.722.629.975	65.271.152.911
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**1.562**	**1.218**

Nguyễn Thị Phượng Linh	**Nguyễn Kim Toàn**	**Hồ Liên Nam**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ trách**
		(Theo Giấy Ủy quyền số 939/GUQ-QNP ngày 29 tháng 4 năm 2026)
		Phê duyệt, ngày 15 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		***104.784.075.696***	***81.205.436.769***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
	Khấu hao tài sản cố định	02		35.418.505.059	26.889.690.355
	Các khoản dự phòng	03		504.183.609	1.461.452.467
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.855.425	(259.464.451)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.346.068.672)	(10.457.950.157)
	Chi phí đi vay	06		8.854.844.119	8.731.460.028
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		***138.234.395.236***	***107.570.625.011***
	Thay đổi các khoản phải thu	09		(31.642.188.357)	(13.879.168.453)
	Thay đổi hàng tồn kho	10		101.135.359	(2.467.834.547)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.011.902.803)	18.140.447.859
	Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12		(13.080.185.361)	8.653.970.628
	Chi phí đi vay đã trả	14		(8.839.082.611)	(8.798.438.474)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.064.404.120)	(12.271.648.565)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.005.379.870)	(5.392.326.334)
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***20***		***5.692.387.473***	***91.555.627.125***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(61.883.840.501)	(76.646.082.698)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		103.421.297	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(108.000.000.000)	(115.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		136.000.000.000	213.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.303.717.237	12.374.133.374
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(25.476.701.967)***	***33.228.050.676***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		83.690.243.110	15.670.301.222
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.500.000.000)	(15.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.412.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***68.190.243.110***	***666.888.722***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**48.405.928.616**	**125.450.566.523**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**64.259.656.209**	**93.717.709.684**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		140.663.299	278.334.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**112.806.248.124**	**219.446.610.756**

Nguyễn Thị Phượng Linh	Nguyễn Kim Toàn	Hồ Liên Nam
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ trách**
		(Theo Giấy Ủy quyền số 939/GUQ-QNP ngày 29 tháng 4 năm 2026)
		Phê duyệt, ngày 15 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Gia Lai) cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 4 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2024 với mã chứng khoán QNP theo Quyết định số 700/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chi Minh ký ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Cổ đông lớn nhất của công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh số 23.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 741 người (tại 31 tháng 12 năm 2025 là 746 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn cung cấp dịch vụ khai thác cảng và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dựng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	Số 05 Nguyễn Dữ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán; và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hằng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 43, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 43.

Ban Tổng Giám đốc áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Ban Tổng Giám đốc cũng đã trình bày lại số liệu so sánh của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 43 như được trình bày dưới đây:

Mã số			Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày theo Thông tư 202)	Phân loại lại	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (số liệu phân loại lại theo Thông tư 43)
	TÀI SẢN				
120	**Các khoản đầu tư ngắn hạn**		**274.500.000.000**	**4.028.638.353**	**278.528.638.353**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	[1]	274.500.000.000	4.028.638.353	278.528.638.353
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**238.038.021.740**	**(4.028.638.353)**	**234.009.383.387**
135	Phải thu ngắn hạn khác	[1]	4.966.179.632	(4.028.638.353)	937.541.279
	NỢ PHẢI TRẢ				
310	**Nợ ngắn hạn**		**241.774.956.204**	**-**	**241.774.956.204**
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	[2]	-	102.687.598	102.687.598
320	Phải trả ngắn hạn khác	[2]	405.895.951	(102.687.598)	303.208.353

[1] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ "Phải thu ngắn hạn khác" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

[2] Điều chỉnh phân loại lại cổ tức phải trả từ "Phải trả ngắn hạn khác" sang "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Khác	04

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí hỗ trợ di dời và chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay hợp nhất biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, và;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân,bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: 30% giá trị khoản nợ;
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm: 50% giá trị khoản nợ;
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm: 70% giá trị khoản nợ;
- Từ 03 năm trở lên: 100% giá trị khoản nợ.

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	811.336.615	745.109.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	62.994.911.509	35.214.546.579
Tương đương tiền (**)	49.000.000.000	28.300.000.000
	112.806.248.124	**64.259.656.209**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.255.770.288	21.304.958.139
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.423.791.794	749.892.184
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	6.719.023.631	7.756.960.334
Ngân hàng khác	5.596.325.796	5.402.735.922
	62.994.911.509	**35.214.546.579**

(**) Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	**253.467.568.491**	**253.467.568.491**	**-**	**278.528.638.353**	**278.528.638.353**	**-**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	72.420.547.945	72.420.547.945	-	79.068.191.781	79.068.191.781	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60.529.315.068	60.529.315.068	-	79.138.904.109	79.138.904.109	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	109.394.554.793	109.394.554.793	-	108.961.123.285	108.961.123.285	-
Ngân hàng khác	11.123.150.685	11.123.150.685	-	11.360.419.178	11.360.419.178	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**	**-**	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,0%/năm).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (chiếm 16,68% vốn điều lệ). Đơn vị này có địa chỉ tại 03 Nguyễn Dữ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai; hoạt động kinh doanh chính là xếp dỡ kho bãi và vận chuyển đường biển.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 44.100.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 45.000.000.000 đồng), được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên Sàn giao dịch UPCOM tại ngày giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

Tình hình hoạt động của đơn vị mà Công ty có khoản đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	12.092.149.447	(91.968.567)	18.954.818.603	(25.555.154)
Các khoản phải thu khách hàng khác	189.646.004.545	(6.869.110.032)	156.470.272.653	(6.431.339.836)
	201.738.153.992	**(6.961.078.599)**	**175.425.091.256**	**(6.456.894.990)**
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	8.571.586.643	(140.287.983)	2.309.668.240	(140.287.983)
	210.309.740.635	**(7.101.366.582)**	**177.734.759.496**	**(6.597.182.973)**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Việt	11.619.567.300	-
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Tân Kỳ	3.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	53.500.000.000
Người bán khác	5.201.039.339	7.434.323.718
	20.240.606.639	**60.934.323.718**
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	70.892.769	999.941.867
	20.311.499.408	**61.934.265.585**

10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tiến Phước	2.538.363.233	1.028.850.132	2.558.363.233	1.279.181.617
Công ty Cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-	1.124.802.348	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc	769.235.414	-	769.235.414	230.770.624
Khách hàng khác	3.936.454.044	238.638.325	4.690.262.956	1.035.528.737
	8.368.855.039	**1.267.488.457**	**9.142.663.951**	**2.545.480.978**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.781.236.108	-	19.358.382.963	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.062.566.603	-	200.596.553	-
Hàng hoá	2.448.712.283	-	1.834.670.837	-
	21.292.514.994	**-**	**21.393.650.353**	**-**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.009.830.082.844	215.776.922.857	21.516.331.772	419.458.837.276	168.499.440	1.666.750.674.189
Mua trong kỳ	51.000.000	568.150.925	273.173.179	32.922.641.989	-	33.814.966.093
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	80.223.636.949	-	-	-	-	80.223.636.949
Thanh lý, nhượng bán	(454.188.352)	-	(56.007.000)	(60.658.038)	-	(570.853.390)
Số dư cuối kỳ	1.089.650.531.441	216.345.073.782	21.733.497.951	452.320.821.227	168.499.440	1.780.218.423.841
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	565.042.501.381	129.248.213.036	11.402.052.385	326.656.557.295	29.955.456	1.032.379.279.553
Khấu hao trong kỳ	14.132.615.022	9.486.928.132	2.338.480.810	9.124.449.422	-	35.082.473.386
Tăng khác	-	-	-	-	21.062.430	21.062.430
Thanh lý, nhượng bán	(454.188.352)	-	(56.007.000)	(60.658.038)	-	(570.853.390)
Số dư cuối kỳ	578.720.928.051	138.735.141.168	13.684.526.195	335.720.348.679	51.017.886	1.066.911.961.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**444.787.581.463**	**86.528.709.821**	**10.114.279.387**	**92.802.279.981**	**138.543.984**	**634.371.394.636**
Tại ngày cuối kỳ	**510.929.603.390**	**77.609.932.614**	**8.048.971.756**	**116.600.472.548**	**117.481.554**	**713.306.461.862**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 821.092.929.771 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 819.932.778.282 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 430.446.522.534 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 410.471.488.360 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Trong đó, chi tiết các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nguyên giá cuối kỳ:

	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị còn lại
	VND	VND
Bến số 1	440.748.531.025	401.061.289.111
Cầu tàu 10.000 tấn (Cầu tàu 03)	211.674.118.735	-

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	9.934.562.711
Tăng trong kỳ	255.000.000
Số dư cuối kỳ	10.189.562.711
Số dư đầu kỳ	9.031.591.633
Khấu hao trong kỳ	336.031.673
Số dư cuối kỳ	9.367.623.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**902.971.078**
Tại ngày cuối kỳ	**821.939.405**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.840.811.600 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.583.345.000 đồng).

Trong đó, chi tiết các tài sản cố định vô hình có nguyên giá chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nguyên giá cuối kỳ:

	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị còn lại
	VND	VND
Phần mềm Kế toán nhân sự tiền lương	1.737.450.000	-
Hệ thống phần mềm quản lý khai thác hàng container	1.027.040.000	-
Phần mềm khai thác hàng rời	1.595.000.000	-

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án cung cấp và lắp đặt cần trục quay đa năng	137.691.233.791	587.135.877
Dự án đầu tư xây dựng kho hàng chuyên dụng	869.453.009	24.378.454.294
Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng	463.678.667	28.533.296.536
Dự án đầu tư hệ thống bàn nâng, băng tải và hệ thống điện	147.222.222	32.813.382.730
Dự án khác	3.163.979.780	24.110.476.403
	142.335.567.469	**110.422.745.840**

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa lãi vay vào Dự án cung cấp và lắp đặt cần trục quay đa năng với giá trị 1.116.183.562 đồng (kỳ trước: 0 đồng).

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	600.314.751	576.119.477
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	681.625.567	695.892.396
Các khoản khác	4.098.938.952	4.097.143.356
	5.380.879.270	**5.369.155.229**
b. Dài hạn		
Chi phí hỗ trợ di dời	12.236.123.932	15.479.169.446
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	26.885.683.231	12.837.782.619
Các khoản khác	4.864.398.015	2.600.791.793
	43.986.205.178	**30.917.743.858**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi nhánh Xăng dầu Quân Đội Khu vực Tây Nguyên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân Đội	19.890.509.000	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	82.973.930.958	90.233.016.277
	102.864.439.958	**90.233.016.277**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.207.288.739	3.305.869.320
	104.071.728.697	**93.538.885.597**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ Đại lý Tàu biển An Vũ Quảng Ngãi	420.656.000	860.604.990
Khách hàng khác	4.728.952.654	6.744.656.544
	5.149.608.654	**7.605.261.534**
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	780.120.000	
	5.929.728.654	**7.605.261.534**

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	1.709.442.000	-
Phải trả đối tượng khác	12.530.008.798	102.687.598
b. Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	42.437.166.800	-
	56.676.617.598	**102.687.598**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ được thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 125/NQ-HĐQT được thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty và Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ 100%, tương ứng tổng số tiền là 56.573.930.000 đồng. Khoản cổ tức này được thanh toán vào ngày 24 tháng 7 năm 2026.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	610.068.648	11.932.273.342	10.318.628.768	2.223.713.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.351.384.399	21.061.445.721	39.064.404.120	12.348.426.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.268.871.846	2.012.786.234	2.653.639.516	628.018.564
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	24.406.112.723	19.561.329.319	4.844.783.404
Thuế khác	-	16.781.943	16.781.943	-
	32.230.324.893	**59.429.399.963**	**71.614.783.666**	**20.044.941.190**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	3.510.667.394	4.639.401.003
Lãi vay phải trả	349.091.706	333.330.198
Chi phí phải trả khác	2.003.908.399	3.124.641.306
	5.863.667.499	**8.097.372.507**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Phân loại	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định (ii)	-	-	-	8.340.097.161	(500.000.000)	7.840.097.161	7.840.097.161
	30.000.000.000	**30.000.000.000**	**-**	**23.340.097.161**	**(15.500.000.000)**	**37.840.097.161**	**37.840.097.161**
b. Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (i)	195.542.512.983	195.542.512.983	-	(15.000.000.000)	-	180.542.512.983	180.542.512.983
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định (ii)	26.364.001.351	26.364.001.351	83.690.243.110	(8.340.097.161)	-	101.714.147.300	101.714.147.300
	221.906.514.334	**221.906.514.334**	**83.690.243.110**	**(23.340.097.161)**	**-**	**282.256.660.283**	**282.256.660.283**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 1 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội có tổng hạn mức tín dụng là 327.828 triệu đồng nhằm tài trợ Dự án Nâng cấp Bến số 1 - Cảng Quy Nhơn. Khoản vay được giải ngân tối đa không vượt quá 60% tổng mức đầu tư của dự án và được hoàn trả theo lịch trả nợ quy định tại Hợp đồng tín dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ dự án (Thuyết minh số 12), quyền tài sản phát sinh từ dự án, các khoản phải thu, tài khoản dự án, quyền thụ hưởng bảo hiểm và các quyền, lợi ích liên quan đến Dự án Nâng cấp Bến số 1 - Cảng Quy Nhơn theo các hợp đồng bảo đảm đã ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Định bao gồm 2 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Định có tổng hạn mức tín dụng là 47.415 triệu đồng nhằm tài trợ Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 (giai đoạn 1). Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất theo quy định của BIDV tại từng thời kỳ và được điều chỉnh theo các điều khoản của Hợp đồng tín dụng. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/2736121/HĐBĐ ngày 05/12/2024, cùng toàn bộ quyền tài sản, các khoản phải thu, tài khoản dự án, quyền thụ hưởng bảo hiểm, máy móc thiết bị và các quyền, lợi ích phát sinh từ Dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2024/2736121/HĐBĐ ngày 05/12/2024. Nợ gốc của khoản vay được hoàn trả theo lịch trả nợ quy định tại Hợp đồng tín dụng.

- Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Định có tổng hạn mức tín dụng là 118.860 triệu đồng nhằm tài trợ Dự án đầu tư cần trục quay đa năng trên Bến số 1 - Cảng Quy Nhơn. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ quyền tài sản, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, các hợp đồng liên quan đến dự án, các tài khoản dự án, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền sở hữu trí tuệ và các quyền, lợi ích phát sinh từ Dự án đầu tư cần trục quay đa năng trên Bến số 1 - Cảng Quy Nhơn theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 01/2025/2736121/HĐTC ngày 19 tháng 08 năm 2025. Ngoài ra, BIDV đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán số GI25B96212 ngày 25 tháng 08 năm 2025 với giá trị bảo lãnh tối đa 118.860 triệu đồng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với Công ty Cổ phần UNICO VINA theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 2312/2024/TB/QNP-UNI thuộc gói thầu cung cấp và lắp đặt cần trục quay đa năng của dự án. Nợ gốc của khoản vay chưa được xác định tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	37.840.097.161	30.000.000.000
Trong năm thứ hai	33.000.000.000	33.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	99.000.000.000	99.000.000.000
Sau năm năm	150.256.660.283	89.906.514.334
	320.096.757.444	**251.906.514.334**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(37.840.097.161)	(30.000.000.000)
	282.256.660.283	**221.906.514.334**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	Quỹ thưởng Ban Tổng giám đốc Công ty	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	2.681.176.954	2.823.947.943	138.543.984	-	5.643.668.881
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23)	21.686.281.775	12.779.133.082	-	644.700.000	35.110.114.857
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(21.062.430)	-	(21.062.430)
Sử dụng quỹ	(5.214.070.000)	(3.791.309.870)	-	-	(9.005.379.870)
Số cuối kỳ	**19.153.388.729**	**11.811.771.155**	**117.481.554**	**644.700.000**	**31.727.341.438**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	40.409.950	40.409.950
Cổ phiếu phổ thông	*40.409.950*	*40.409.950*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
Cổ phiếu phổ thông	*40.409.950*	*40.409.950*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	404.099.500.000	340.728.436.464	135.367.550.322	880.195.486.786
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	65.271.152.911	65.271.152.911
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	40.610.265.097	(40.610.265.097)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(32.583.368.456)	(32.583.368.456)
Chia cổ tức	-	-	(56.573.930.000)	(56.573.930.000)
Số dư cuối kỳ trước	**404.099.500.000**	**381.338.701.561**	**70.871.139.680**	**856.309.341.241**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ trước	404.099.500.000	381.338.701.561	148.285.259.911	933.723.461.472
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	83.722.629.975	83.722.629.975
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	56.601.215.054	(56.601.215.054)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(35.110.114.857)	(35.110.114.857)
Chia cổ tức	-	-	(56.573.930.000)	(56.573.930.000)
Số dư đầu kỳ trước	**404.099.500.000**	**437.939.916.615**	**83.722.629.975**	**925.762.046.590**

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01	303.122.620.000	303.122.620.000
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99	100.976.880.000	100.976.880.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ được thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 125/NQ-HĐQT được thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty và Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ 100%, tương ứng tổng số tiền là 56.573.930.000 đồng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 18.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ được thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 23,98%, tương ứng với số tiền là 33.055.870.491 đồng và trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 48.262.200.264 đồng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 93/NQ-HĐQT được thông qua ngày 11 tháng 5 năm 2026, Hội đồng quản trị của Công ty con đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 19,77%, tương ứng với số tiền là 2.054.244.366 đồng và trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 80,23%, tương ứng với số tiền là 8.339.014.790 đồng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.218.302,50	571.090,86

Nợ khó đòi đã xử lý:

Tên đối tượng	Số tiền (VND)	Nguyên nhân xóa sổ khoản nợ
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	343.252.472	Không có khả năng thanh toán
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Bình Minh	324.726.655	Không có khả năng thanh toán
Công ty CP Nguyên liệu xanh	255.916.793	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH MTV Tổng hợp Tân Việt Phong	196.076.190	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Gas Hồng Sơn	185.521.410	Không có khả năng thanh toán
Công ty Hà Hải An	167.351.800	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Hải Anh	156.216.000	Không có khả năng thanh toán
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Bình Định	141.969.685	Không có khả năng thanh toán
Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty CP vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Không có khả năng thanh toán
Doanh nghiệp Tư nhân Phước Toàn	110.278.491	Không có khả năng thanh toán

Tên đối tượng	Số tiền (VND)	Nguyên nhân xóa sổ khoản nợ
Doanh nghiệp Tư nhân Nông sản Quang Thái	75.059.515	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Thành Vượng Phát	60.351.134	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Không có khả năng thanh toán
Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong Lan Thanh Thanh	46.780.165	Không có khả năng thanh toán
Công ty CP Xây dựng Tổng hợp 269	38.015.500	Không có khả năng thanh toán
Công ty CP Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Không có khả năng thanh toán
Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Vastsea Trọng Nhân	11.395.450	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hoàng Vương	6.714.049	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Không có khả năng thanh toán
	2.703.988.609	

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận cung cấp dịch vụ cảng và bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ cảng: Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ khác cho cảng.

- Bộ phận kinh doanh thương mại: bán lẻ nhiên liệu động cơ, cung ứng xăng dầu cho tàu biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

30/6/2026	Cung cấp dịch vụ cảng	Kinh doanh thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	842.929.396.012	6.785.123.291	849.714.519.303
Tài sản không phân bổ			685.918.228.266
Tổng Tài sản			**1.535.632.747.569**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	155.439.853.324	25.885.189.985	181.325.043.309
Nợ phải trả không phân bổ			428.545.657.670
Tổng Nợ phải trả			**609.870.700.979**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Cung cấp dịch vụ cảng	Kinh doanh thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.101.474.475	172.743.245.830	738.844.720.305
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(410.201.032.238)	(167.346.509.582)	(577.547.541.820)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**155.900.442.237**	**5.396.736.248**	**161.297.178.485**
Chi phí không phân bổ			(59.057.611.971)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			102.239.566.514
Doanh thu hoạt động tài chính			11.675.938.102
Chi phí tài chính			(9.106.990.517)
Lỗ khác			(24.438.403)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			104.784.075.696
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(21.061.445.721)
Lợi nhuận trong kỳ			**83.722.629.975**
Thông tin khác			
Khấu hao			35.418.505.059

Báo cáo tình hình tài chính

31/12/2025	Cung cấp dịch vụ cảng	Kinh doanh thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	736.822.234.846	6.612.411.389	743.434.646.235
Tài sản không phân bổ			655.620.285.775
Tổng Tài sản			**1.399.054.932.010**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	172.141.946.914	3.306.327.918	175.448.274.832
Nợ phải trả không phân bổ			289.883.195.706
Tổng Nợ phải trả			**465.331.470.538**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Cung cấp dịch vụ cảng VND	Kinh doanh thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	419.568.252.326	111.230.896.813	530.799.149.139
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(301.602.192.557)	(103.678.254.376)	(405.280.446.933)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**117.966.059.769**	**7.552.642.437**	**125.518.702.206**
Chi phí không phân bổ			(46.404.501.678)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			79.114.200.528
Doanh thu hoạt động tài chính			11.099.183.844
Chi phí tài chính			(8.777.917.410)
Lỗ khác			(230.030.193)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			81.205.436.769
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(15.934.283.858)
Lợi nhuận trong kỳ			**65.271.152.911**
Thông tin khác			
Khấu hao			26.889.690.355

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**740.847.071.818**	**534.591.969.649**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*568.103.825.988*	*423.361.072.836*
- Doanh thu bán hàng	*172.743.245.830*	*111.230.896.813*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.002.351.513**	**3.792.820.510**
- Khoản chiết khấu thương mại về cung cấp dịch vụ	*1.734.595.395*	*3.792.820.510*
- Khoản chiết khấu thương mại về bán hàng	*267.756.118*	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**738.844.720.305**	**530.799.149.139**
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	*566.369.230.593*	*419.568.252.326*
- Doanh thu thuần về bán hàng	*172.475.489.712*	*111.230.896.813*
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	18.887.822.116	5.248.024.336

27. GIÁ VỐN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	410.201.032.238	301.602.192.557
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	167.346.509.582	103.678.254.376
	577.547.541.820	**405.280.446.933**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa	167.629.668.544	103.678.254.376
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.348.388.359	21.807.892.203
Chi phí nhân công	136.757.239.771	99.276.487.640
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.810.657.294	4.408.605.481
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	24.406.112.723	23.817.591.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.418.505.059	26.889.690.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.818.524.292	167.349.030.770
Chi phí khác bằng tiền	1.911.874.140	2.995.944.171
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	504.183.609	1.461.452.467
	636.605.153.791	**451.684.948.611**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.642.647.375	6.988.276.466
Cổ tức được chia	3.600.000.000	3.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	437.217.414	510.907.378
	11.679.864.789	**11.099.183.844**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	8.854.844.119	8.731.460.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	256.073.085	46.457.382
	9.110.917.204	**8.777.917.410**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.291.477.629	6.095.915.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.986.103	392.134.488
Các khoản chi phí khác	149.751.082	527.873.902
	9.446.214.814	**7.015.923.727**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	27.096.287.072	20.687.497.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.531.743.409	9.332.707.441
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	5.150.819.315	5.038.715.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.277.481.695	1.062.944.285
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	504.183.609	1.461.452.467
Các khoản chi phí khác	3.050.882.057	1.805.261.512
	49.611.397.157	**39.388.577.951**

32. LỖ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường thu được	1.051.318.643	50.483.246
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	103.421.297	-
Các khoản khác	1.462.297.842	57.450
	2.617.037.782	**50.540.696**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	130.326.309
Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.531.611.848	-
Các khoản khác	109.864.337	150.244.580
	2.641.476.185	**280.570.889**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.058.300.521	15.934.283.858
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	3.145.200	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**21.061.445.721**	**15.934.283.858**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	104.784.075.696	81.205.436.769
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(3.600.000.000)*	*(3.600.000.000)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.107.426.908	2.065.982.519
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	105.291.502.604	79.671.419.288
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**21.058.300.521**	**15.934.283.858**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.722.629.975	65.271.152.911
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(20.601.363.335)	(16.061.066.605)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.601.363.335)	(16.061.066.605)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.121.266.640	49.210.086.306
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.562**	**1.218**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trích bằng 25% lợi nhuận sau thuế trong năm 2025 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.271.152.911	-	65.271.152.911
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(16.061.066.605)	(16.061.066.605)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	65.271.152.911	(16.061.066.605)	49.210.086.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.409.950	-	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.615**	**(397)**	**1.218**

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	43.291.309.690	39.122.658.636
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	173.165.238.760	156.490.634.542
Trên năm năm	693.870.164.361	652.986.053.389
	910.326.712.811	**848.599.346.567**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho các hợp đồng thuê đất. Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích mở rộng cảng, xây dựng trạm cấp nước tàu biển, văn phòng làm việc, dịch vụ cảng với tổng diện tích đất thuê là 341.089,10 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tiền thuê đất hằng năm được áp dụng ổn định cho chu kỳ 05 năm tính từ thời điểm Nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất gắn với việc chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm. Trong kỳ, Công ty nhận được Thông báo số 867/TB-GLA ngày 13/04/2026 của Thuế tỉnh Gia Lai về việc xác định tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn ổn định 2026–2031. Vì thế, Công ty trình bày các khoản cam kết thuê hoạt động cho khoảng thời gian còn lại căn cứ trên mức tiền thuê được thông báo mới nhất.

CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký kết các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm thiết bị với giá trị là 247.935.410.410 đồng (2025: 419.582.415.455 đồng); trong đó, tổng giá trị các hợp đồng đã ký nhưng chưa thực hiện là 91.909.323.278 đồng (2025: 241.501.042.971 đồng).

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Hàng hải – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Công ty nhận đầu tư mà Cảng Quy Nhơn là Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	Công ty con của Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	8.926.478.514	-
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	7.577.665.272	5.203.882.336
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải cảng Cam Ranh	2.331.506.330	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	37.032.000	30.942.000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	13.200.000	13.200.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	1.940.000	-
	18.887.822.116	**5.248.024.336**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	16.048.605.000	16.048.605.000
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Hàng hải – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.635.185.185	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	1.535.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	820.566.607	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	434.267.823	544.695.000
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	1.516.130.563	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	881.250.007	831.388.891
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	122.400.300	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	-	925.926
	22.993.405.485	**17.425.614.817**
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	3.600.000.000	3.600.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	5.082.519.974	2.169.380.257
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	1.638.046.144	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	1.710.732.542	-
Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	140.287.983
	8.571.586.643	**2.309.668.240**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	66.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	4.892.769	20.141.867
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Hàng hải – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	529.800.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	300.000.000
	70.892.769	**999.941.867**
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	436.068.305	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	95.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	400.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	471.228.110	434.120.420
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	72.800.000	123.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	132.192.324	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	2.348.748.900
	1.207.288.739	**3.305.869.320**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	780.120.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam – CTCP	42.437.166.800	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Huỳnh Văn Cường	205.279.998	-
Ông Nguyễn Quang Dũng	107.000.000	132.000.000
Ông Hồ Liên Nam	48.670.000	-
Ông Lê Hồng Quân	71.330.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	120.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tới	356.576.000	115.776.000
Bà Nguyễn Thị Yến	48.670.000	-
Ông Nguyễn Quang Vĩnh	71.330.000	30.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Vũ Thị Diệp	120.000.000	78.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hải	36.500.000	-
Bà Phan Thị Mai	53.500.000	72.000.000
Bà Đoàn Thu Huyền	90.000.000	24.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Hồ Liên Nam	468.824.286	437.890.587
Ông Lê Hồng Quân	336.327.404	515.922.647
Ông Trần Vũ Thanh Quang	468.824.286	437.890.587
Ông Đặng Văn Hòa	468.292.013	437.890.587
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Kim Toàn	468.292.013	437.890.587
	3.539.416.000	**2.839.260.995**

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	91.711.329.911	73.193.633.553
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	80.223.636.949	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí chờ phân bổ và công cụ dụng cụ	18.784.404.645	-
Lãi vay dự trả	349.091.706	333.330.198
Lãi tiền gửi dự thu	6.967.568.491	4.028.638.353

Các khoản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	18.328.809.700	59.192.144.316
Phải trả để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.563.940.913	25.480.379.081
Cổ tức còn phải thanh toán cho chủ sở hữu	56.676.617.598	102.687.598

38. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2025, căn cứ theo quyết định tại Bản án phúc thẩm số 07/2025/KDTM-PT ngày 25 tháng 12 năm 2025 liên quan đến tranh chấp hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long ("Cửu Long"), Tòa án đã không chấp nhận yêu cầu của Cửu Long về việc buộc Công ty thanh toán số tiền 53.480.418.064 đồng liên quan đến phí dịch vụ lai dắt, lãi chậm thanh toán và bồi thường thiệt hại. Theo đó, Cửu Long có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty số tiền 52.718.002.564 đồng. Sau đó, Công ty đã yêu cầu Cửu Long hoàn trả số tiền nêu trên theo bản án phúc thẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục thu hồi khoản tiền này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng chưa có đủ cơ sở về khả năng thu hồi khoản tiền từ Cửu Long. Vì vậy Công ty chưa ghi nhận khoản phải thu và thu nhập tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Phượng Linh	**Nguyễn Kim Toàn**	**Hồ Liên Nam**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc Phụ trách**
		(Theo Giấy Ủy quyền số 939/GUQ-QNP ngày 29 tháng 4 năm 2026)
		Phê duyệt, ngày 15 tháng 8 năm 2026